

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10 - phố Tố Hữu
- Trung Văn - Từ Liêm - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2014	Số đầu năm 01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		615.782.226.028	529.646.261.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.150.389.416	69.119.866.139
1. Tiền	111	V.01	78.150.389.416	69.119.866.139
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247.975.826.812	201.852.217.773
1. Phải thu của khách hàng	131		226.542.028.847	186.950.504.736
2. Trả trước cho người bán	132		22.548.758.976	16.212.042.048
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	708.498.989	513.130.989
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.823.460.000)	(1.823.460.000)
IV. Hàng tồn kho	140		272.810.246.320	254.087.520.833
1. Hàng tồn kho	141	V.04	272.810.246.320	254.087.520.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.845.763.480	4.586.657.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.557.764.139	1.090.086.168
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.242.304.920	185.137.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	112.151.570	294.502.441
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.933.542.851	3.016.931.302
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		283.222.414.258	399.830.590.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		159.242.513.479	276.737.500.963
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	148.036.963.385	268.743.377.158
- Nguyên giá	222		310.241.916.432	453.918.438.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.204.953.047)	(185.175.061.467)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4.076.760.633	1.994.059.138



- Nguyên giá	225		5.608.093.182	2.697.418.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.531.332.549)	(703.359.044)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5.957.224.667	6.000.064.667
- Nguyên giá	228		6.076.542.000	6.076.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.317.333)	(76.477.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.171.564.794	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	91.277.699.190	95.154.145.314
- Nguyên giá	241		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.283.085.173)	(15.406.639.049)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26.280.793.625	26.280.793.625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.421.407.964	1.658.150.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.249.407.964	1.586.150.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		172.000.000	72.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		899.004.640.286	929.476.852.503
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		716.071.526.334	754.105.007.509
I. Nợ ngắn hạn	310		382.124.806.247	363.329.066.059
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	144.013.133.049	149.519.183.848
2. Phải trả người bán	312		65.943.634.337	31.033.487.253
3. Người mua trả tiền trước	313		59.549.551.078	87.592.310.273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.674.767.897	1.583.385.234
5. Phải trả người lao động	315		86.937.121.534	68.083.275.660
6. Chi phí phải trả	316	V.17	844.231.772	1.716.834.742
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.224.071.270	18.910.573.319
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.938.295.310	4.890.015.730
II. Nợ dài hạn	330		333.946.720.087	390.775.941.450
1. Phải trả dài hạn người bán	331		14.130.508.482	19.073.169.502
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		119.719.901.946	114.292.993.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	101.640.123.358	153.564.934.233
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		34.449.769.234	38.977.061.269
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		64.006.417.067	64.867.782.733
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		182.933.113.952	175.371.844.994

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	182.933.113.952	175.371.844.994
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.744.104.562	47.256.356.888
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.177.110.289	4.898.116.670
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.789.108.603	2.789.108.603
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.246.103.912	27.451.576.247
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		899.004.640.286	929.476.852.503
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			2.371.949,14	1.405.915,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Từ 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 - 2014	Quý 3 - 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	272.910.296.360	170.706.600.017	748.412.728.754	632.598.737.613
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về BH và c/cDV(10=01-02)	10	VI.27	272.910.296.360	170.706.600.017	748.412.728.754	632.598.737.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	254.968.282.391	152.377.559.024	696.079.722.769	564.478.469.737
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		17.942.013.969	18.329.040.993	52.333.005.985	68.120.267.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	255.676.154	129.280.547	1.113.374.538	1.235.418.832
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.632.007.807	8.726.307.874	19.499.928.722	27.876.190.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.632.007.807	8.726.307.874	19.499.928.722	27.876.190.656
8. Chi phí bán hàng	24					
- Chi phí bán hàng	24A					
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.535.447.676	6.660.713.502	19.539.997.027	19.612.663.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.030.234.640	3.071.300.164	14.406.454.774	21.866.832.291
11. Thu nhập khác	31		1.807.091.000	3.657.248.101	171.337.663.738	4.267.243.405
12. Chi phí khác	32		81.509.826	350.603	157.112.685.044	44.467.809
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.725.581.174	3.656.897.498	14.224.978.694	4.222.775.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.755.815.814	6.728.197.662	28.631.433.468	26.089.607.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.727.882.558	1.686.808.166	6.297.384.930	6.380.972.891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6.027.933.256	5.041.389.496	22.334.048.538	19.708.634.996
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2014	Quý 3/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		751.799.436.054	729.290.334.286
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(492.176.109.890)	(454.963.174.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(198.894.683.314)	(151.590.874.424)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(20.340.244.350)	(28.854.419.689)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.107.509.157)	(3.005.239.503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.552.085.505	6.295.006.650
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(61.917.835.817)	(49.553.559.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(22.084.860.969)	47.618.073.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.552.930.541)	(30.075.555.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		166.357.661.823	117.725.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685.910.116	536.474.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100.490.641.398	(29.421.356.391)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		341.654.011.574	392.531.931.565
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400.303.066.849)	(373.030.703.946)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(537.140.358)	(899.139.394)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.612.787.525)	(6.124.804.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.798.983.158)	12.477.284.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8.606.797.271	30.674.001.592
Tiền tồn đầu kỳ	60		69.119.866.139	33.197.199.113
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		423.726.006	698.944.573
Tiền tồn cuối kỳ	70		78.150.389.416	64.570.145.278

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng




Trịnh Ngọc Tuấn Hùng



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 10 trực thuộc Liên Hiệp các Xí nghiệp Lắp máy Bộ Xây dựng. Là một Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy VN. Từ ngày 01/01/2007, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 0103015215 ngày 29/12/2006.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy năng lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mỗi hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Nghiệp vụ tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm. Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Phương pháp đường thẳng).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Cty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng	78.150.389.416	69.119.866.139
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Tiền đang chuyển		
Cộng	78.150.389.416	69.119.866.139
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động(lương ứng trước)		
- Phải thu khác	708.498.989	513.130.989
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	666.420.083	471.052.083
- Thuế TNCN của CBNV		
- Phải thu khác	42.078.906	42.078.906
Cộng	708.498.989	513.130.989
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.207.247.472	1.342.895.176
- Công cụ, dụng cụ	329.105.356	276.912.173
- Chi phí SX, KD dở dang	269.273.893.492	252.467.713.484
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	272.810.246.320	254.087.520.833

(Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng XDCB dở dang của các công trình và sẽ được nghiệm thu sang các quý tiếp theo nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dựng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Tiền thuê đất

112.151.570

294.502.441

Cộng

112.151.570

294.502.441

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

...

...

....

....

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

...

..

...

..

...

..

..

..

Cộng

...

..

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	174.626.048.105	128.033.151.486	146.144.035.846	1.926.027.902	3.189.175.286	453.918.438.625
- Mua trong năm	46.354.393.364	5.814.819.679	1.686.720.818		242.000.000	54.097.933.861
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	124.286.256.629	70.719.470.041	2.733.959.384	34.770.000		197.774.456.054
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	96.694.184.840	63.128.501.124	145.096.797.280	1.891.257.902	3.431.175.286	310.241.916.432
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.867.388.142	58.516.161.685	98.439.812.591	1.031.332.194	1.320.366.855	185.175.061.467
- Khấu hao trong năm	2.867.689.526	6.341.225.664	8.244.015.198	294.090.391	488.080.079	18.235.100.858
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Thanh lý, nhượng bán	15.852.547.732	22.583.932.162	2.733.959.384	34.770.000		41.205.209.278
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	12.882.529.936	42.273.455.187	103.949.868.405	1.290.652.585	1.808.446.934	162.204.953.047
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	148.758.659.963	69.516.989.801	47.704.223.255	894.695.708	1.868.808.431	268.743.377.158
- Tại ngày cuối năm	83.811.654.904	20.855.045.937	41.146.928.875	600.605.317	1.622.728.352	148.036.963.385

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, tbj	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm			2.697.418.182			2.697.418.182
- Thuê tài chính trong năm			2.910.675.000			2.910.675.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			5.608.093.182	0	0	5.608.093.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			703.359.044			703.359.044
- Khấu hao trong năm			827.973.505			827.973.505
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	1.531.332.549	0	0	1.531.332.549
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0	0	1.994.059.138	0	0	1.994.059.138
- Tại ngày cuối năm	0	0	4.076.760.633	0	0	4.076.760.633

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bquyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5.790.942.000			285.600.000	0	6.076.542.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5.790.942.000	0	0	285.600.000	0	6.076.542.000
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm				76.477.333	0	76.477.333
- Khấu hao trong năm				42.840.000		42.840.000
- Tăng khác						0
.- Thanh lý, nhượng bán (...)						0
.- Giảm khác (...)						0
Số dư cuối năm	0	0	0	119.317.333	0	119.317.333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	0	0	209.122.667	0	6.000.064.667
- Tại ngày cuối năm	5.790.942.000	0	0	166.282.667	0	5.957.224.667

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Số cuối kỳ

1.171.564.794

Số đầu năm

0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	110.560.784.363	0	0	110.560.784.363
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.560.784.363			110.560.784.363
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	15.406.639.049	3.876.446.124	0	19.283.085.173
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.406.639.049	3.876.446.124		19.283.085.173
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	95.154.145.314	0	0	91.277.699.190
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	95.154.145.314			91.277.699.190
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác:

... ..

... ..

... ..

... ..

26.280.793.625 26.280.793.625

0 0

+ Góp vốn cổ phần vào Công ty đầu tư & PT đô thị Lilama

26.280.793.625 26.280.793.625

Cộng

26.280.793.625 26.280.793.625

Chi tiết đầu tư dài hạn khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Đầu tư cổ phiếu công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Lilama (*)

Số lượng

2.250.000

2.250.000

Giá trị

26.280.793.625

26.280.793.625

Khoản đầu tư dài hạn khác (không phải là khoản đầu tư tài chính), là do Công ty góp vốn và trực tiếp điều hành SXKD, nên không trích lập dự phòng

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước	6.249.407.964	1.586.150.845
Cộng	6.249.407.964	1.586.150.845

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn NH	141.584.865.850	141.079.588.332
- Vay đối tượng khác		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.428.267.199	8.439.595.516
Cộng	144.013.133.049	149.519.183.848

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	141.584.865.850	141.079.588.332
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây	28.754.915.733	33.008.577.098
Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm	29.896.249.221	39.112.229.602
Ngân hàng NN và PTNT Láng Hạ	16.319.700.428	16.487.029.093
Ngân hàng Bảo Việt Bank	26.502.736.384	42.643.035.361
Ngân hàng TMCP HD Bank	26.499.326.262	6.850.121.400
Ngân hàng BIDV Nam Hà Nội	3.766.981.822	2.978.595.778
Ngân hàng TMCP Liên Việt	9.844.956.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.428.267.199	8.439.595.516
Cộng	144.013.133.049	149.519.183.848

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm					
HĐTD số 02/2013-HĐTD/NHCT122-LILAMA10	Thả nổi	6 tháng	36.000.000.000		Tin chấp
HĐTD số 02-HĐCT/HĐNT 01-2012	Thả nổi	6 tháng	25.000.000.000		
HĐTD số 01/2013-HĐTDCT/NHCT1	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	100.000.000.000	29.896.249.221	Tin chấp
Ngân hàng Bảo Việt Bank					
Số 237/2013/HDDTD1/BVB005	Thả nổi	6 tháng	100.000.000.000	26.502.736.384	Tin chấp
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây					
Số 112/13/HM-L10/VCBHT	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy nhận nợ	6 tháng	80.000.000.000	28.754.915.733	Tin chấp
Ngân hàng NN & PTNT - CN Láng Hạ					
HĐ số 1400LAV 201300692	Thả nổi	6 tháng	60.000.000.000	16.319.700.428	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Ba Đình					
HĐ 0044/2013/HĐTDHM/DN-013	Thả nổi	6 tháng	20.000.000.000	26.499.326.262	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội					
01/2013/HĐTDHM	Thả nổi	6 tháng	50.000.000.000	3.766.981.822	Thẻ chấp
Ngân hàng TMCP Liên Việt - PGD Trung Yên					
M042014/HĐHMTD-LPBTY	Thả nổi	6 tháng	10.000.000.000	9.844.956.000	Tin chấp
Tổng				141.584.865.850	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	13.785.262	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.727.882.558	1.482.141.785
- Thuế thu nhập cá nhân	933.100.077	47.160.983
- Thuế tài nguyên		54.082.466
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.674.767.897	1.583.385.234

17- Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trả trước khác	844.231.772	1.716.834.742
Cộng	844.231.772	1.716.834.742

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	5.328.231.957	5.148.677.118
- Bảo hiểm xã hội	1.574.754.379	2.385.372.974
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.782.000.000	5.170.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	662.014.679	
- Phải thu khác (dư có)	1.084.643.052	995.385.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.792.427.203	5.211.137.675
'- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tiền lãi vay		
'- Quỹ từ thiện và phải trả bảo lụt	569.046.623	573.029.709
'- Phải trả lớp học hàn	175.262.000	42.000.000
'- Phải trả cổ tức	573.799.125	506.586.650
'- Phải trả Kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
'- Phải trả ông Trần Văn Nhuận		
'- Phải trả BHXH ốm đau thai sản...	159.033.601	57.844.983
'- Phải trả CBNV tiền lương giữ hộ	1.339.265.316	1.269.350.633
'- Phải trả phải nộp khác	1.876.020.538	2.662.325.700
Cộng	15.224.071.270	18.910.573.319

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng

20- Vay và nợ dài hạn**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng	98.878.527.506	152.665.794.840
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	2.761.595.852	899.139.393
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	101.640.123.358	153.564.934.233

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm					
01/TH/2009/HDTD-LM10	Thả nổi	36 tháng			Tài sản
01-2012/TH/HĐTĐ	Thả nổi	60 tháng	9.912.000.000	830.000.000	Tài sản
02/2013-HĐTDDA/ NHCT122-LILAMA 10	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy	36 tháng	900.000.000	100.000.000	Tài sản
01/2013-HĐTDDA/NHCT122-Lilama	Lãi suất cho vay cố định theo từng giấy	48 tháng	4.500.000.000	375.000.000	Tài sản
Ngân hàng NN PTNT Láng Hạ					
01/2014/HĐTĐ/NHNNLH-L10	Thả nổi	74 tháng	35.590.000.000		Tài sản
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Nam Hà Nội					
01/2009/147922/HDDTDDH	Thả nổi	156 tháng	42.033.543.754	2.500.000.000	Tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tây					
19/13/TDH-LM10/VCBHT	Thả nổi	60 tháng	7.215.895.000	515.421.000	Tài sản
Ngân hàng ĐT&PT CN Hà Nam					
			32.088.752		Tin chấp
Tổng			100.183.527.506	4.320.421.000	

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0			0		
Trên 1 năm đến 5 năm	686.763.551	149.623.193	537.140.358	774.204.175	234.720.538	539.483.637
Trên 5 năm	0			0		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm trước

.....

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐPPT; Quỹ DPTC; Quỹ khác; CL tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	43.976.981.418	22.460.978.631	159.414.646.635
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25.579.872.375	25.579.872.375
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	10.966.600.743	(14.359.274.759)	(3.392.674.016)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(6.230.000.000)	(6.230.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	54.943.582.161	27.451.576.247	175.371.844.994
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22.334.048.538	22.334.048.538
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	11.766.741.293	(15.859.520.873)	(4.092.779.580)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	66.710.323.454	23.246.103.912	182.933.113.952

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	45.900.000.000	45.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.100.000.000	44.100.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	90.000.000.000	90.000.000.000

d- Cổ tức**+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.900.000	8.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.
 - Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(.....)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong*(Đơn vị tính:.....)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****30/09/2014****30/09/2013****25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)****748.412.728.754** **632.598.737.613**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	748.412.728.754	632.598.737.613
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mẫu số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)

	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	696.079.722.769	564.478.469.737
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng	696.079.722.769 ✓	564.478.469.737 ✓

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mẫu số 21)

	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay(lãi tiền gửi Ngân hàng)	685.910.116	536.474.259
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	427.464.422	698.944.573
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng	1.113.374.538 ✓	1.235.418.832

30- Chi phí tài chính (Mẫu số 22)

	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Lãi tiền vay	19.499.928.722	27.876.190.656
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		...
- Chi phí tài chính khác		...
Cộng	19.499.928.722 ✓	27.876.190.656 ✓
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.297.384.930	6.380.972.891
Cộng:	6.297.384.930 ✓	6.380.972.891
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.493.366.342	177.556.135.404
- Chi phí nhân công	229.465.206.031	175.912.529.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.982.360.487	25.253.537.226
- Chi phí thuê phụ thuê ngoài	146.473.534.296	90.619.289.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.177.052	182.567.157
- Chi phí khác bằng tiền	125.459.215.409	116.462.377.390
Cộng	725.180.859.617	585.986.436.789
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>30/09/2014</u>	<u>30/09/2013</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	22.334.048.538 ✓	19.708.634.996
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Các khoản điều chỉnh tăng:
Các khoản điều chỉnh giảm:
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.900.000	8.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu ;	2.509	2.214



35. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2013 và năm 2014)

- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2013	5.041.389.496 đồng
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014	6.027.933.256 đồng

-Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014 so với Quý 3 năm 2013 tăng : **986.543.760 đồng**

Tương đương tăng 19,6 % so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận như sau:

Trong 9 tháng đầu năm 2014, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đưa ra những biện pháp cụ thể đẩy nhanh tiến độ thi công tại các dự án làm doanh thu tăng 18,3 %, cùng với đó việc thu hồi vốn thi công tại các công trình được quản lý sát sao làm chi phí lãi vay giảm 30,0 % so với cùng kỳ năm trước. Các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình thúc đẩy tăng năng suất chất lượng, nâng cao được uy tín của công ty trên thị trường, từ đó đưa lại hiệu quả kinh tế cao, lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2014 tăng 19,6%, lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2014 tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.150.389.416		69.119.866.139	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227.250.527.836	(1.823.460.000)	187.463.635.725	(1.823.460.000)
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625		26.280.793.625	
Tổng cộng	331.681.710.877	(1.823.460.000)	282.864.295.489	(1.823.460.000)

	30/09/2014		01/01/2014	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	245.653.256.407		303.084.118.081	
Phải trả người bán và phải trả khác	97.679.169.983		72.180.423.301	
Chi phí phải trả	844.231.772		1.716.834.742	
Tổng cộng	344.176.658.162		376.981.376.124	

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty có quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014				
Vay và nợ	144.013.133.049	59.606.579.604	42.033.543.754	245.653.256.407
Phải trả người bán và phải trả khác	81.167.705.607	16.511.464.376		97.679.169.983
Chi phí phải trả	844.231.772			844.231.772
Tổng cộng	226.025.070.428	76.118.043.980	42.033.543.754	344.176.658.162
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	149.519.183.848	22.154.123.145	131.410.811.088	303.084.118.081
Phải trả người bán và phải trả khác	49.944.060.572	22.236.362.729		72.180.423.301
Chi phí phải trả	1.716.834.742			1.716.834.742
Tổng cộng	201.180.079.162	44.390.485.874	131.410.811.088	376.981.376.124

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn DN</u>
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	265.500.682.252	7.409.614.108	272.910.296.360
Theo lĩnh vực địa lý	<u>Miền bắc</u>	<u>Miền trung, Tây nguyên, nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn DN</u>
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	215.224.159.197	57.686.137.163	272.910.296.360

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan**Mối quan hệ**Từ 01/01/2014 đến
30/09/2014

Doanh thu bán hàng

- Công ty CP Lisemco 2	Thuộc TCT LMVN	310.010.812
- Công ty CP Lilama Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	158.537.641
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	246.131.939.417

Mua hàng

- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	68.892.324.154
- Công ty Chế tạo T.Bị & đóng tàu Hải Phòng	Thuộc TCT LMVN	204.057.386
- Công ty CP Lilama 69-1	Thuộc TCT LMVN	1.219.052.760
- Công ty CP Đóng tàu & CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	Thuộc TCT LMVN	382.008.528
- Công ty cổ phần Lisemco 2	Thuộc TCT LMVN	7.129.060.332
- Công ty CP Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	98.936.277.634
- Công ty LM & thí nghiệm cơ điện	Thuộc TCT LMVN	1.043.278.761
- Công ty CP Lilama Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	2.437.706.559
- Công ty cổ phần LILAMA7	Thuộc TCT LMVN	2.358.535.113
- Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon toryo	Thuộc TCT LMVN	648.762.263

Chi phí lãi vay

- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ
---------------------------------	------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan**Mối quan hệ****30/09/2014****01/01/2014****Phải thu**

- Công ty cổ phần LILAMA 3	Thuộc TCT LMVN	494.331.239	494.331.239
- Công ty Lắp máy & XD 45-1	Thuộc TCT LMVN	12.425.156.351	12.425.156.351
- Công ty CP Lilama Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	554.681.217	554.681.217
- Công ty Chế tạo T.Bị & đóng tàu Hải Phòng	Thuộc TCT LMVN	2.425.900.317	2.558.720.885

Phải trả

- Công ty CP Lilama 69-1	Thuộc TCT LMVN	2.448.242.413	2.448.242.413
- Công ty CP Lilama Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN		1.007.240.943
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	34.377.702.246	6.800.356.986
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2	Thuộc TCT LMVN	3.493.501.357	10.176.338.268
- Công ty cổ phần LILAMA7	Thuộc TCT LMVN	2.828.217.746	2.960.608.391
- Công ty cổ phần Lisemco 2	Thuộc TCT LMVN	1.854.398.723	1.402.194.289
- Công ty Lắp máy & XD 45-3	Thuộc TCT LMVN		604.313.353
- Công ty LM & thí nghiệm cơ điện	Thuộc TCT LMVN	436.160.130	324.620.130
- Công ty Chế tạo T.Bị & đóng tàu Hải Phòng	Thuộc TCT LMVN	91.642.557	
- Công ty CP Đóng tàu & CTTB Lilama 69-3 Cửa Ông	Thuộc TCT LMVN	207.316.850	
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	1.827.403.669	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**30/09/2014****30/09/2013**

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dặng Văn Long